BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Đoan Trân

SỰ GẮN KẾT CỦA SINH VIÊN VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Kinh doanh thương mại

Mã số: 9340121

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2020

Công trình này được hoàn thành tại:

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

- GS.TS. Đoàn Thị Hồng Vân
- PGS.TS. Bùi Thanh Tráng

Phản biện 1: ……

Phản biện 2: ……

Phản biện 3: ……

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Trường, họp tại:…….....
vào hồi …….giờ…… ngày……tháng ……. năm……

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

……

……

Chương 1. TỔNG QUAN

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong nhiều thập kỷ qua, các tổ chức giáo dục đại học đã trải qua quá trình mở rộng và chuyển đổi; đồng thời, phải đối mặt với nhiều thách thức, cả trong nước và quốc tế (Chen, 2016; Dao & Thorpe, 2015; Koszembar-Wiklik, 2016). Bối cảnh và xu hướng của cách mạng công nghệ sẽ tiếp tục làm thay đổi giáo dục đại học sâu sắc. Trường đại học không còn là nơi độc quyền cung cấp tri thức nữa, mà giờ đây phải thực hiện vai trò của mình cao hơn, đó là truyền cảm hứng để người học có được thái độ học tập tốt, cũng như rèn luyện cho họ có khả năng tự đào tạo và tinh thần học tập suốt đời. Ở chiều ngược lại, người học có rất nhiều sự lựa chọn cả về địa chỉ và phương thức để trang bị kiến thức cho mình. Những thay đổi như vậy đã ảnh hưởng đến cách các cơ sở giáo dục đại học vận hành ngày nay và chúng được xem là động lực cho việc tiếp thị giáo dục đại học. Do đó, việc nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo, thu hút người học và các hoạt động marketing khác nhằm "chăm sóc" sinh viên như khách hàng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Việc xem xét sự gắn kết của sinh viên dưới góc nhìn đa chiều (bao gồm hình vi, nhận thức và cảm xúc) cho phép hiểu biết sâu sắc về trải nghiệm của cá nhân (Fredricks và cộng sự, 2004); hơn nữa, sự gắn kết được coi như là một quá trình tâm lý dễ uốn nắn, thay đổi về mức độ cảm xúc và thích nghi với môi trường, nên khái niệm này được đề nghị nghiên cứu để cải thiện những hậu tố quan trọng như kết quả học tập hay chất lượng cuộc sống học thuật (Kahu, 2013). Trong bối cảnh như vậy, tác giả quyết định chọn khái niệm sự gắn kết của sinh viên dựa trên nền tảng nhận thức và cảm xúc của Fredricks và cộng sự (2004) để nghiên cứu sâu và tìm ra khe hổng cho đề tài luận án của mình.

1.2. Nhận dạng vấn đề nghiên cứu

Qua quá trình tổng quan những nghiên cứu trước đây, tác giả chưa tìm thấy (hoặc rất ít) nghiên cứu về các yếu tố cảm nhận hay đặc

tính cá nhân của người học, cụ thể như giá trị dịch vụ cảm nhận (perceived service value), mục đích cuộc sống (purpose in life), tính bền bỉ (grit), và khả năng hấp thu (absorptive capacity) tác động như thế nào đến sự gắn kết của sinh viên. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu cho rằng yếu tố bên ngoài (bố mẹ, thầy cô, nhà trường, bạn bè,...) hoặc nhận thức của người học về yếu tố bên ngoài (động cơ, nhiệm vụ học tập, sự thân thuộc,…) ảnh hưởng đến quyết định gắn kết của người học mà chưa quan tâm nhiều đến những yếu tố thuộc về đặc điểm bên trong của cá nhân. Đồng thời, tác giả cũng nhận thấy hậu tố của sự gắn kết được dẫn dắt trong đa số nghiên cứu đều là kết quả/thành tích học tập, tỷ lệ bỏ học và sự hài lòng của người học nhưng lại chưa thấy một hậu tố khác là niềm hạnh phúc hay chất lượng cuộc sống ở trường. Trên cơ sở đó, tác giả quyết định chọn chủ đề sự gắn kết của sinh viên được tạo ra bởi khe hổng lý thuyết nói trên để thực hiện luận án tiến sĩ của mình.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát là: i) Nghiên cứu các yếu tố thuộc nhận thức và đặc điểm cá nhân [gồm: (1) giá trị dịch vụ cảm nhận, (2) khả năng hấp thu, (3) mục đích cuộc sống, và (4) tính bền bỉ] ảnh hưởng như thế nào đến sự gắn kết của sinh viên; và ii) Mối quan hệ giữa sự gắn kết với chất lượng cuộc sống đại học của sinh viên.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Các yếu tố thuộc nhận thức và đặc điểm cá nhân được đo lường ra sao và chúng tác động đến sự gắn kết của sinh viên như thế nào? Ngoài vai trò biến độc lập, yếu tố nào giữ vai trò điều tiết?

- Sự gắn kết của sinh viên tác động như thế nào đến chất lượng cuộc sống đại học của họ? Trong bốn yếu tố thuộc cảm nhận và tính cách cá nhân, yếu tố nào có tác động đến chất lượng cuộc sống đại học?

- Các nhóm sinh viên khác nhau về giới tính, và vùng miền liệu có sự khác biệt về chất lượng cuộc sống đại học của họ?

- Các nhóm sinh viên khác nhau về hình thức đào tạo liệu có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa các yếu tố thuộc nhận thức và đặc điểm cá nhân với sự gắn kết và chất lượng cuộc sống đại học?

1.5. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng thu thập dữ liệu (đối tượng khảo sát) là:

1) Sinh viên được tổ chức đào tạo theo hình thức tập trung (tất cả thời gian đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học; người học dành toàn bộ thời gian vào việc học), cụ thể là sinh viên đại học chính quy;

2) Sinh viên được tổ chức đào tạo theo hình thức không tập trung (đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết, phù hợp với yêu cầu của người học; người học dành một phần thời gian nhất định vào việc học để có thể vừa đi học vừa đi làm) gồm sinh viên vừa làm vừa học, và học viên cao học.

1.6. Phạm vi nghiên cứu

Luận án được tác giả kỳ vọng sẽ giải thích quy luật của hiện tượng khoa học là sự gắn kết của sinh viên trong các trường đại học công lập thuộc nhóm ngành kinh tế/kinh doanh của Việt Nam. Mẫu sẽ được thu thập từ 5 trường đại học công lập đào tạo nhóm ngành kinh tế/kinh doanh được đánh giá là hàng đầu Việt Nam[1]. Các trường này có trụ sở chính được đặt tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đây chính là hai trung tâm giữ vai trò đầu tàu trong sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam, gồm: 1) Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU), 2) Trường Đại học Ngoại thương (cơ sở 1 - FTU), 3) Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH), 4) Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (UEL), và 5) Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM).

[1] https://www.4icu.org/vn/public/

1.7. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu thu thập từ 1.435 sinh viên, phương pháp CFA được sử dụng để kiểm định các mô hình đo lường và mô hình SEM được dùng để kiểm tra các giả thuyết.

1.8. Ý nghĩa của nghiên cứu

Thứ nhất, ý nghĩa về lý thuyết: Nghiên cứu kiểm định lại và bổ sung vào hệ thống thang đo lường sáu khái niệm nghiên cứu: giá trị dịch vụ cảm nhận, khả năng hấp thu, mục đích cuộc sống, tính bền bỉ, sự gắn kết của sinh viên, và chất lượng cuộc sống đại học trong bối cảnh thị trường Việt Nam. Nghiên cứu này mang đến một kết quả mới về mối quan hệ của các yếu tố thuộc nhận thức (cảm nhận) và đặc điểm (tính cách) cá nhân, như: giá trị dịch vụ cảm nhận, khả năng hấp thu, mục đích cuộc sống, và tính bền bỉ với sự gắn kết của sinh viên; và vai trò sự gắn kết của sinh viên với chất lượng cuộc sống đại học của họ. Nghiên cứu cũng khẳng định vai trò, ý nghĩa của lý thuyết tự quyết, lý thuyết khả năng hấp thu trong việc giải thích quy luật của hiện tượng khoa học về sự gắn kết của sinh viên tại trường đại học. Luận án cũng sẽ nỗ lực kiểm tra vai trò điều tiết của các yếu tố thuộc đặc điểm cá nhân đối với mối quan hệ giữa giá trị dịch vụ cảm nhận và sự gắn kết của sinh viên. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu mới [được xây dựng với bốn biến độc lập, hai biến phụ thuộc và được thiết kế theo quy trình nghiên cứu định lượng với kỹ thuật phân tích đồng thời hai biến điều tiết (hỗn hợp, thuần túy), biến kiểm soát, và biến điều tiết nhóm] còn có ý nghĩa đóng góp về phương pháp nghiên cứu.

Thứ hai, ý nghĩa về mặt thực tiễn: Kết quả nghiên cứu này giúp cho các nhà quản lý giáo dục/quản trị đại học tham khảo và ứng dụng trong việc đưa ra quyết định liên quan đến nâng cao giá trị dịch vụ giáo dục thông qua cảm nhận của người học; hạn chế tình trạng chán học/bỏ học, đẩy mạnh việc học tập tích cực; qua đó cải thiện/nâng cao chất lượng cuộc sống ở trường đại học, hay nói cách khác là nâng cao mức độ hài lòng về sản phẩm dịch vụ mà họ nhận được; kết quả là họ sẵn

lòng đánh giá tốt và đề xuất với những "khách hàng tiềm năng" cũng như khuyến khích họ quảng bá và đóng góp cho trường đại học trong tương lai. Không chỉ thế, luận án này còn là tài liệu tham khảo, nghiên cứu hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, học viên, sinh viên và các đối tượng quan tâm khác đến sự gắn kết của sinh viên ở trường đại học.

❖

Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Nội dung này được trình bày theo nguyên tắc: (1) Các yếu tố nào được xem là tiền tố, hậu tố của sự gắn kết, và (2) Thứ tự xuất hiện giảm dần theo mức độ phổ biến được tìm thấy. Theo đó, các yếu tố (tiền tố) tác động đến sự gắn kết của sinh viên được tìm thấy gồm: Môi trường học tập ở trường (thầy cô, bạn bè, cấu trúc lớp học, nhà trường và viên chức của trường); bố mẹ; động cơ; nhận thức; nhiệm vụ học tập; tự tin vào năng lực; sự thân thuộc; tính cách; cảm xúc cá nhân; trò chơi cho mục tiêu học tập, và kỹ năng của người học; tính bền bỉ; mục đích cuộc sống. Các yếu tố (hậu tố) tác động đến sự gắn kết của sinh viên có thể kể ra ở đây bao gồm: Thành tích/hiệu suất, tỷ lệ bỏ học, sự hài lòng của sinh viên.

2.2. Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu

2.2.1. Sự gắn kết của sinh viên

Tác giả kế thừa định nghĩa của Fredricks và cộng sự (2005), Yusof và cộng sự (2017), đó là một cấu trúc đa bậc giải thích cách sinh viên cư xử, cảm nhận và suy nghĩ ở trường qua ba thành phần gồm gắn kết hành vi, gắn kết tình cảm và gắn kết nhận thức.

2.2.2. Giá trị dịch vụ cảm nhận

Theo quan điểm của LeBlanc và Nguyen (1999) giá trị dịch vụ giáo dục được sinh viên cảm nhận là sự đánh chung của sinh viên về những tiện ích/hữu ích của dịch vụ giáo dục do nhà trường cung cấp

thông qua sự nhận thức về những gì họ bỏ ra và những gì nhận lại được trong quá trình sử dụng dịch vụ.

2.2.3. Khả năng hấp thu

Khả năng hấp thu của sinh viên là khả năng mà sinh viên khai thác kiến thức từ các trường kinh doanh, bao gồm nhận ra giá trị của kiến thức, đồng hóa nó, kết hợp với kiến thức hiện có và áp dụng vào công việc hàng ngày của họ (Cohen & Levinthal, 1990; Mariano & Walter, 2015; Tho, 2017).

2.2.4. Mục đích cuộc sống

Mục đích cuộc sống được định nghĩa xuất phát từ các mục tiêu có giá trị, chúng rất quan trọng bởi vì cung cấp mục đích để sống (Scheier và cộng sự, 2006), chúng phù hợp với mục tiêu tìm hiểu điều gì thúc đẩy sinh viên hành động và duy trì việc gắn kết học tập ở trường đại học.

2.2.5. Tính bền bỉ

Sự bền bỉ thể hiện tính kiên trì và niềm đam mê để thực hiện mục tiêu dài hạn hoặc khả năng tồn tại lâu dài (Duckworth và cộng sự, 2007). Nó được thể hiện qua việc cố gắng thực hiện các khả năng phục hồi, tận tâm, tự chủ và kiên trì với biện pháp giải quyết vấn đề (Bashant, 2014).

2.2.6. Chất lượng cuộc sống đại học

Chất lượng cuộc sống đại học theo Sirgy và cộng sự (2007) và Nguyen và cộng sự (2012) được dựa trên sự hài lòng chung với cuộc sống đại học, cụ thể hơn là sự hài lòng và hạnh phúc của người học với những trải nghiệm giáo dục của họ trong suốt thời gian học tập và sống tại trường.

2.3. Lý thuyết nền tảng

2.3.1. Tổng kết lý thuyết nền và cơ sở để lựa chọn Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory - SDT)

Bên cạnh việc thực hiện tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm để tìm thấy khe hổng nghiên cứu, tác giả còn tiến hành tổng kết những

lý thuyết nền đã dùng để biện luận trong các nghiên cứu trước đây nhằm lựa chọn lý thuyết phù hợp nhất cho nghiên cứu của mình. Qua tổng kết, có nhiều lý thuyết nền được sử dụng khi nghiên cứu về các yếu tố thúc đẩy việc gắn kết học tập của người học ở trường nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao kết quả học tập và sự hài lòng về chất lượng cuộc sống. Trong đó, Lý thuyết tự quyết (SDT) đã được rất nhiều tác giả chọn làm nền tảng cho hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm về yếu tố thúc đẩy sự gắn kết học tập.

Bên cạnh đó, theo Ryan & Deci (2017), về phương diện lý thuyết, hầu hết các lý thuyết lớn trong tâm lý học phương Tây thế kỷ XX tập trung chủ yếu vào khuynh hướng của cá nhân mà không chú ý đầy đủ đến thực tế là mỗi cá thể được nhúng bên trong các tổ chức xã hội, và cá nhân trong đó được tích hợp nhiều hơn hoặc ít hơn. Do đó, mối quan tâm chính trong SDT là cách những tính năng phổ quát trong bản chất con người (đặc biệt là các nhu cầu cơ bản), biểu hiện một cách khác biệt và hài lòng như thế nào thông qua bối cảnh văn hóa, tác động đến cả hạnh phúc cá nhân và xã hội. Kết quả SDT cho thấy sự thỏa mãn của một số ham muốn hoặc động cơ thực sự có thể liên quan đến bệnh tật hơn là khỏe mạnh/hạnh phúc (Kasser & Ryan, 2001; Niemiec & Ryan, 2009).

2.3.2. Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory - SDT)

SDT là một lý thuyết dựa trên thực nghiệm về hành vi của con người và phát triển nhân cách. SDT tập trung phân tích chủ yếu ở cấp độ tâm lý, phân biệt các loại động cơ được thay đổi liên tục từ kiểm soát đến tự trị. Lý thuyết đặc biệt quan tâm đến các yếu tố về bối cảnh xã hội đã hỗ trợ hoặc ngăn chặn sự phát triển của cá nhân như thế nào, thông qua sự thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản gồm năng lực, liên quan, và quyền tự chủ. Lý thuyết được ứng dụng trong các lĩnh vực thực tế như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tâm lý trị liệu, thể thao và thế giới ảo; và xem xét các yếu tố xã hội, chính trị và văn hóa ảnh hưởng đến động lực và sự thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người (Ryan &

Deci, 2017). Riêng trong lĩnh vực giáo dục, SDT nghiên cứu để thúc đẩy người học quan tâm đến việc học, giáo dục có giá trị (valued education) và sự tự tin vào năng lực và thái độ (attributes) (Deci & Ryan, 1985; Deci và cộng sự, 1981).

2.3.3. Sáu lý thuyết nhánh thuộc Lý thuyết tự quyết

Sáu lý thuyết nhánh thuộc SDT gồm CET (Thuyết đánh giá nhận thức), OIT (Thuyết cơ chế hội nhập), COT (Thuyết định hướng nhân quả), BPNT (Thuyết các nhu cầu cơ bản), GCT (Thuyết nội dung mục tiêu), và RMT (Thuyết động cơ liên kết).

Cụ thể, CET cho rằng động cơ bên trong liên quan đến việc thực hiện một hành động yêu thích và thỏa mãn một cách tự nhiên. Có rất nhiều bối cảnh/tình huống làm gia tăng hoặc suy yếu động cơ bên trong. OIT phân tích và lý giải nhiều mức độ của động cơ bên ngoài theo trình tự tăng dần mức độ tự chủ: điều chỉnh bên ngoài, nội nhập, hợp nhất, và đồng nhất. Theo COT, định hướng quan hệ nhân quả là thiên hướng tập trung vào một số khía cạnh của môi trường và năng lực bên trong liên quan đến động cơ và nguyên nhân của hành vi có ảnh hưởng đến động cơ cụ thể, nhu cầu chung, hành vi và trải nghiệm, đồng thời tác động đến hiệu quả gắn kết của con người với môi trường xung quanh và tâm lý hạnh phúc. BPNT cho thấy nhu cầu cơ bản là nền tảng thúc đẩy quá trình: (1) động cơ bên trong, (2) việc nội (tâm) hóa và tích hợp các điều chỉnh hành vi, các quy định và giá trị xã hội, dẫn đến gắn kết tâm lý và tính toàn vẹn/liêm chính; và (3) trải nghiệm về niềm hạnh phúc/sức khỏe và sức sống. GCT nhận định mục tiêu và nguyện vọng sống được xem như là nguồn động cơ thúc đẩy con người thực hiện hành vi, theo đuổi và đạt được mục tiêu và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, động cơ khác và niềm hạnh phúc. Cuối cùng, RMT đề cao vai trò nhu cầu liên kết, giúp cá nhân xây dựng, thích nghi, duy trì và nâng cao chất lượng mối quan hệ gần gũi, cởi mở thông qua các trải nghiệm tích cực và mức độ tôn trọng quyền tự chủ.

2.3.3. Lý thuyết khả năng hấp thu (Absorptive Capacity Theory)

Cohen và Levinthal (1990) xây dựng thành công khái niệm khả năng hấp thu là một quá trình xử lý kiến thức nhờ vào các khả năng: nhận ra giá trị, đồng hóa và áp dụng kiến thức mới. Từ đó, khái niệm này được áp dụng và phát triển nhanh chóng trong nhiều lĩnh vực, cả nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, với hơn 1.300 trích dẫn và hơn 600 bài báo đã được công bố (Volberda và cộng sự, 2010). Như vậy, lý thuyết khả năng hấp thu đề cập đến khả năng nhận biết, tiếp thu, tích hợp và áp dụng kiến thức mới bên ngoài để nâng cao khả năng cạnh tranh (Nguyen, 2017). Khả năng hấp thu giúp người đang làm việc xác định, học và hiểu kiến thức mới từ các nguồn quan trọng bên ngoài đối với công việc hiện tại của họ (Cohen & Levinthal, 1990). Chung quy lại, khởi đầu từ Cohen và Levinthal (1990), lý thuyết khả năng hấp thu là một lý thuyết tốt để làm nền tảng biện luận cho các mối quan hệ trong mô hình/vấn đề nghiên cứu có liên quan đến khả năng hấp thu (Harvey và cộng sự, 2015; Lane và cộng sự, 2006).

2.4. Mô hình nghiên cứu

2.4.1. Các giả thuyết nghiên cứu

H_1: Giá trị dịch vụ cảm nhận (PSV) tác động dương đến sự gắn kết của sinh viên ở trường (SE).

H_2: Khả năng hấp thu (AC) có tác động dương đến sự gắn kết của sinh viên (SE)

H_3: Khả năng hấp thu (AC) điều tiết mối quan hệ giữa giá trị dịch vụ cảm nhận (PSV) và sự gắn kết của sinh viên (SE)

H_4: Mục đích cuộc sống (PL) tác động dương đến sự gắn kết của sinh viên (SE)

H_5: Mục đích cuộc sống (PL) điều tiết mối quan hệ giữa giá trị dịch vụ cảm nhận (PSV) và sự gắn kết của sinh viên (SE).

H_6: Tính bền bỉ (GR) có tác động dương đến sự gắn kết của sinh viên (SE)

H_7: Sự gắn kết của sinh viên (SE) tác động dương đến chất lượng cuộc sống đại học (QL)

H_8: Giá trị dịch vụ cảm nhận (PSV) tác động dương đến chất lượng cuộc sống đại học (QL)

H_9: Mục đích cuộc sống (PL) tác động dương đến chất lượng cuộc sống đại học (QL)

Ngoài ra, nghiên cứu này còn có mục tiêu xem xét liệu có sự khác biệt của các mối quan hệ trong mô hình lý thuyết giữa sinh viên theo học theo hình thức đào tạo tập trung và không tập trung nên tác giả đặt ra bảy kỳ vọng như sau:

Kỳ vọng P_1: Mối quan hệ giữa giá trị dịch vụ cảm nhận (PSV) với sự gắn kết (SE) của nhóm sinh viên tập trung yếu hơn nhóm sinh viên không tập trung.

Kỳ vọng P_2: Mối quan hệ giữa khả năng hấp thu (AC) với sự gắn kết (SE) của nhóm sinh viên tập trung yếu hơn nhóm sinh viên không tập trung.

Kỳ vọng P_3: Mối quan hệ giữa tính bền bỉ (GR) với sự gắn kết (SE) của nhóm sinh viên tập trung yếu hơn nhóm sinh viên không tập trung.

Kỳ vọng P_4: Mối quan hệ giữa mục đích cuộc sống (PL) với sự gắn kết (SE) của nhóm sinh viên tập trung yếu hơn nhóm sinh viên không tập trung.

Kỳ vọng P_5: Mối quan hệ giữa sự gắn kết (SE) với chất lượng cuộc sống đại học (QL) của nhóm sinh viên tập trung mạnh hơn nhóm sinh viên không tập trung.

Kỳ vọng P_6: Mối quan hệ giữa giá trị dịch vụ cảm nhận (PSV) với chất lượng cuộc sống đại học (QL) của nhóm sinh viên tập trung yếu hơn nhóm sinh viên không tập trung.

Kỳ vọng P_7: Mối quan hệ giữa mục đích cuộc sống (PL) với chất lượng cuộc sống đại học (QL) của nhóm sinh viên tập trung yếu hơn nhóm sinh viên không tập trung.

2.4.2. Mô hình lý thuyết

Hình 2.1. Mô hình lý thuyết

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

❖

Chương 3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

3.1.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo quy trình định lượng kiểm định lý thuyết khoa học (Nguyễn Đình Thọ, 2013); quy trình này gồm ba bước cụ thể qua sơ đồ tại Hình 3.1. dưới đây:

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

3.1.2. Hình thành thang đo

Bảng 3.1. Thang đo của khái niệm Sự gắn kết của sinh viên:

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
Sự gắn kết cảm xúc (EE)	
EE1	Tôi thích ở trường.
EE2	Tôi cảm thấy hào hứng với việc học tập ở trường.
EE3	Lớp học của tôi là một nơi thú vị.
EE4	Tôi quan tâm đến việc học hành ở trường.
EE5	Tôi cảm thấy vui vẻ khi ở trường.
Sự gắn kết nhận thức (CE)	
CE6	Tôi tập trung chú ý trong lớp
CE7	Tôi hoàn thành bài tập đúng hạn.
CE8	Kể cả khi không phải thi thì tôi vẫn tự học bài ở nhà.
CE9	Tôi cố gắng xem chương trình truyền hình về những điều chúng tôi học/làm ở trường.
CE10	Tôi học thêm sách để hiểu nhiều hơn về những điều chúng tôi học/làm ở trường.
CE11	Khi đọc sách, nếu không biết nghĩa một từ nào đó, tôi sẽ tìm cách tra cứu để hiểu.
CE12	Nếu tôi không hiểu những gì tôi đọc, tôi quay lại và đọc thêm lần nữa.
CE13	Tôi nói chuyện với những người bên ngoài trường về những gì tôi đang học trong lớp.

(Nguồn: Tác giả điều chỉnh theo Yusof và cộng sự (2017))

Bảng 3.2. Thang đo của khái niệm Giá trị dịch vụ cảm nhận:

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
Giá trị chức năng về sự hài lòng (FS)	
FS1	Bằng cấp về lĩnh vực kinh tế/kinh doanh sẽ cho phép tôi kiếm được mức lương tốt.
FS2	Bằng cấp về lĩnh vực kinh tế/kinh doanh sẽ giúp tôi đạt được mục tiêu nghề nghiệp.

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
FS3	Những kiến thức tôi có được từ trường đại học thuộc nhóm ngành kinh tế/kinh doanh sẽ giúp tôi thăng tiến.
FS4	Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng quan tâm đến việc tìm kiếm sinh viên từ trường đại học nhóm ngành kinh tế/kinh doanh.
FS5	Tấm bằng từ trường đại học thuộc lĩnh vực kinh tế/ kinh doanh của tôi là một sự đầu tư xứng đáng.
FS6	Sau khi tốt nghiệp trung học, học lên cao nữa thì tốt hơn là đi làm ngay.
Giá trị tri thức (EP)	
EP7	Chất lượng đào tạo nhận được từ các giảng viên của trường ảnh hưởng đến giá trị bằng cấp của tôi.
EP8	Nội dung từng môn học ảnh hưởng đến giá trị tri thức của tôi.
EP9	Sĩ số sinh viên trong lớp ảnh hưởng tới giá trị của chương trình giáo dục mà tôi theo học.
EP10	Sự hướng dẫn mà tôi nhận được từ các giảng viên tác động đến giá trị tri thức của tôi.
EP11	Tôi học hỏi được những điều mới từ nhiều môn học trong chương trình.
Giá trị hình ảnh (IM)	
IM12	Tôi nghe những nhận xét tích cực về trường mình theo học.
IM13	Danh tiếng của trường tôi ảnh hưởng đến giá trị bằng cấp của tôi.
IM14	Hình ảnh của trường ảnh hưởng đến giá trị bằng cấp của tôi.
IM15	Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng sẽ có những điều tích cực để nói về trường của tôi.
Giá trị cảm xúc (EM)	
EM16	Tôi thích tham gia các chương trình học về nhóm ngành kinh tế/kinh doanh.
EM17	Tôi rất vui vì tôi đã chọn các chương trình học về nhóm ngành kinh tế/kinh doanh
EM18	Giá trị tri thức của tôi phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân của tôi.

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
Giá trị chức năng về giá/chất lượng (FQ)	
FQ19	Khi xem xét mức học phí, tôi tin rằng trường đã cung cấp đầy đủ dịch vụ tương ứng với mức giá đó.
FQ20	Khi xem xét mức học phí trường tôi theo học, tôi tin rằng tỷ lệ giữa giá cả/chất lượng của trường là phù hợp.
FQ21	Tôi tin rằng trường của tôi cung cấp dịch vụ có chất lượng.
Giá trị xã hội (SO)	
SO22	Tôi vui khi có bạn bè học chung lớp.
SO23	Tôi thấy các môn học thú vị hơn khi có bạn bè học cùng lớp.
SO24	Làm việc nhóm ảnh hưởng tích cực đến giá trị tri thức của tôi.
SO25	Hoạt động xã hội tại trường làm việc học của tôi thú vị hơn.

(Nguồn: Tác giả điều chỉnh theo LeBlanc và Nguyen (1999))

Bảng 3.3. Thang đo của khái niệm Khả năng hấp thu:

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
AC1	Tôi có khả năng nhận ra kiến thức và kỹ năng mới từ người hướng dẫn mà chúng có thể ứng dụng cho công việc của tôi.
AC2	Tôi có khả năng tiếp thu kiến thức và kỹ năng mới từ người hướng dẫn của tôi.
AC3	Tôi có khả năng tích hợp kiến thức và kỹ năng mới được cung cấp bởi người hướng dẫn với kiến thức trước đây của tôi.
AC4	Tôi có khả năng ứng dụng kiến thức và kỹ năng mới được cung cấp bởi người hướng dẫn vào công việc của tôi.

(Nguồn: Tác giả điều chỉnh theo Tho (2017))

Bảng 3.4. Thang đo của khái niệm Mục đích cuộc sống:

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
PL1	Tôi có nhiều mục đích trong cuộc đời mình.
PL2	Với tôi, những điều tôi làm đều đáng giá.
PL3	Hầu hết những gì tôi làm đều quan trọng đối với tôi.
PL4	Tôi đánh giá cao những hoạt động của mình.

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
PL5	Tôi rất quan tâm đến những điều tôi làm.
PL6	Tôi có nhiều lý do để sống.

(Nguồn: Tác giả điều chỉnh theo Scheier và cộng sự (2006))

Bảng 3.5. Thang đo của khái niệm Tính bền bỉ:

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
Sự kiên định của sở thích (CI)	
CI1	Tôi bị ám ảnh bởi ý tưởng/dự án nào đó trong thời gian ngắn nhưng sau đó lại mất hứng.
CI2	Tôi gặp khó khăn trong việc duy trì sự tập trung vào những dự án kéo dài hơn vài tháng.
CI3	Tôi thường đặt mục tiêu nhưng sau đó lại chọn theo đuổi mục tiêu khác.
CI4	Những dự án và ý tưởng mới dễ làm tôi phân tâm với công việc mà tôi đang thực hiện
Sự kiên trì nỗ lực (PE)	
PE5	Tôi hoàn thành bất cứ điều gì mà tôi bắt tay vào thực hiện.
PE6	Tôi siêng năng.
PE7	Tôi là người làm việc đầy nỗ lực.
PE8	Những thất bại không ngăn cản được tôi.

(Nguồn: Tác giả điều chỉnh theo Duckworth và Quinn (2009))

Cũng cần lưu ý, tính bền bỉ được đo lường bởi hai thành phần là sự kiên định của sở thích (CI), và sự kiên trì nỗ lực (PE), trong đó thành phần CI được sử dụng cách đo ngược (reverse-scored items) nên khi xử lý dữ liệu tác giả sẽ nghịch đảo giá trị thành phần này.

Bảng 3.6. Thang đo của khái niệm Chất lượng cuộc sống đại học:

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
QL1	Sự hài lòng của bạn với môi trường học thuật và cuộc sống nói chung tại trường?
QL2	Sự hài lòng của bạn bè và những bạn cùng lớp (mà bạn biết)

Ký hiệu	Biến quan sát (cuối cùng)
	với môi trường học thuật và cuộc sống nói chung tại trường?
QL3	Mức độ hạnh phúc của bạn với việc học của mình tại trường?
QL4	Mức độ hạnh phúc của bạn bè và những bạn cùng lớp (mà bạn biết) với việc học của họ tại trường?

(Nguồn: Tác giả điều chỉnh theo Sirgy và cộng sự (2007) và Nguyen và cộng sự (2012))

3.1.3. Đánh giá sơ bộ thang đo

Công cụ thứ nhất được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo là hệ số tương quan biến - tổng và hệ số Cronbach's Alpha. Công cụ thứ hai là phương pháp EFA để đánh giá giá trị phân biệt và giá trị hội tụ của thang đo. Nghiên cứu sử dụng phương pháp trích yếu tố principal axis factoring cùng với phép quay promax để xem xét các thuộc tính quan trọng: Kiểm định KMO; tiêu chí eigenvalue; số lượng nhân tố trích; trọng tải nhân tố; TVE.

3.1.4. Nghiên cứu chính thức

3.1.4.1. Phân tích nhân tố khẳng định - CFA

Tác giả dùng CFA để đo lường mức độ phù hợp của mô hình các thang đo với thông tin thị trường qua các chỉ tiêu: Chi-square: CMIN, CMIN/df, GFI, chỉ số thích hợp so sánh CFI, TLI và RMSEA. Đồng thời, tính toán các chỉ tiêu đánh giá thang đo gồm: (1) hệ số tin cậy tổng hợp, (2) tổng phương sai trích được, (3) tính đơn hướng, (4) giá trị hội tụ, (5) giá trị phân biệt, và (6) giá trị liên hệ lý thuyết.

3.1.4.2. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính - SEM

Tác giả dùng SEM để đánh giá độ phù hợp với dữ liệu thị trường của mô hình lý thuyết giống như yêu cầu trong mô hình CFA đã được nêu trên. Phương pháp ước lượng ML cũng được sử dụng để ước lượng các tham số của mô hình. Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) của các tham số cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình với mức ý nghĩa thống kê yêu cầu thông thường là $p < 0,05$.

3.1.4.3. Phân tích vai trò biến kiểm soát

Ngoài mục tiêu chính, tác giả còn kiểm định vai trò kiểm soát của giới tính, và vùng miền đối với chất lượng cuộc sống đại học. Do hai biến kiểm soát này là hai biến định tính, nên tác giả tiến hành mã dummy và đưa vào mô hình SEM để tiến hành phân tích sau khi đã phân tích xong tất cả biến độc lập chính của mô hình nghiên cứu.

3.1.4.4.Kiểm định vai trò điều tiết nhóm

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc đa nhóm để giải quyết mục tiêu kiểm định sự khác biệt giữa các mô hình nghiên cứu theo hai hình thức đào tạo tập trung và không tập trung.

❖

Chương 4. PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả kiểm định thang đo chính thức

4.1.1. Đặc điểm mẫu

Bảng 4.1. Đặc điểm mẫu chính thức

	Đặc điểm mẫu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hình thức đào tạo	Tập trung	690	48,1%
	Không tập trung	745	51,9%
Giới tính	Nam	490	34,1%
	Nữ	945	65,9%
Vùng miền	Hà Nội	581	40,5%
	TP. Hồ Chí Minh	854	59,5%
Trường	NEU	271	18,9%
	FTU	310	21,6%
	UEH	323	22,5%
	UEL	252	17,6%
	UFM	279	19,4%
Tổng số		1,435	100%

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

4.1.2. Kết quả kiểm định thang đo bằng CFA

Trước tiên, tác giả tiến hành kiểm định các thang đo khái niệm đa hướng với kết quả đạt yêu cầu; sau đó, kết hợp với các thang đo đơn hướng để tiếp tục đánh giá giá trị phân biệt giữa các khái niệm thông qua mô hình tới hạn. Sau khi phân tích CFA cho mô hình tới hạn, kết quả cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường, thang đo các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu chuẩn mực khi đánh giá, thể hiện qua Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo các khái niệm

Khái niệm	Thành phần	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích	Giá trị
			Cronbach's Alpha	Tổng hợp		
PSV	FS	5	0,825	0,812	47%	Đạt yêu cầu
	EP	4	0,795	0,804	51%	
	IM	4	0,817	0,828	55%	
	EM	3	0,737	0,769	55%	
	FQ	3	0,905	0,911	77%	
	SO	4	0,775	0,776	48%	
SE	EE	5	0,896	0,898	64%	Đạt yêu cầu
	CE	5	0,824	0,832	50%	
GR	CI	4	0,842	0,823	54%	
	PE	4	0,795	0,803	51%	
PL		4	0,817	0,829	55%	

Khái niệm	Thành phần	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích	Giá trị
			Cronbach's Alpha	Tổng hợp		
AC		4	0,888	0,882	65%	
QL		4	0,887	0,901	69%	

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

4.2. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Bảng 4.3. Hệ số hồi quy (chưa chuẩn hóa) của các mối quan hệ

Giả thuyết	Mối quan hệ			β	se	cr	p-value
H_1	PSV	→	SE	0,628	0,043	14,731	0,000
H_2	AC	→	SE	0,090	0,026	3,497	0,000
H_4	PL	→	SE	-0,004	0,034	-0,116	0,907
H_6	GR	→	SE	0,282	0,074	3,818	0,000
H_7	SE	→	QL	1,337	0,157	8,528	0,000
H_8	PSV	→	QL	-0,063	0,108	-0,583	0,560
H_9	PL	→	QL	-0,071	0,042	-1,681	0,093

Ghi chú: β: hệ số hồi quy, se: sai lệch chuẩn, cr: giá trị tới hạn, p-value: mức ý nghĩa

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Kết quả SEM kiểm định cho thấy có bốn giả thuyết H_1, H_2, H_6, và H_7 được chấp nhận ở mức ý nghĩa 0,1%; đồng thời, có ba giả thuyết H_4, H_8 và H_9 không chấp nhận vì p-value > 5%.

4.3. Kiểm định mô hình với biến điều tiết

4.3.1. Mô hình với biến điều tiết là khả năng hấp thu (AC)

Kết quả SEM cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thị trường. Như vậy, H_3 (β = 0, 054, p < 0,01) được chấp nhận đồng nghĩa

với việc AC là biến điều tiết; đồng thời, H_2 cũng được ủng hộ (β = 0, 122, p < 0,001), nên kết luận AC là biến điều tiết hỗn hợp.

4.3.2. Mục đích cuộc sống (PL)

Kết quả SEM cho thấy mô hình đạt mức độ tương thích với dữ liệu thị trường. Giả thuyết H_5 (β = 0, 067, p < 0,001) được chấp nhận và PL là biến điều tiết; song song đó, H_4 (p > 0,05) không được chấp nhận, nên PL chỉ đóng vai trò là biến điều tiết thuần túy.

Hình 4.1. Mô hình SEM kết quả tổng hợp (chuẩn hóa)

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

Như vậy, tổng hợp kết quả kiểm định chỉ số mô hình và các giả thuyết, ta có mô hình kết quả cuối cùng được trình bày theo Hình 4.1 trên đây.

4.4. Kết quả phân tích biến kiểm soát

Kết quả cho thấy biến kiểm soát giới tính không giải thích sự biến thiên của chất lượng cuộc sống đại học (p = 0,940 > 0,05); nghĩa là giới tính nam, nữ không ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đại học. Đồng thời, với biến kiểm soát vùng miền, có sự khác nhau về đến chất lượng cuộc sống đại học giữa hai nhóm sinh viên học tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (p = 0,007 < 0,01).

4.5. Kết quả phân tích biến điều tiết nhóm

Tác giả tìm thấy chỉ có kỳ vọng P_2 được chấp nhận (t = 2,027 > 2), khả năng hấp thu của nhóm sinh viên tập trung không tác động dương đến sự gắn kết (p = 0,996 > 0,05), nhưng nhóm sinh viên không tập trung thì ngược lại (p = 0,001 < 0,01). Các kỳ vọng còn lại [P_1, P_3, P_5] đều không được chấp nhận.

❖

Chương 5. KẾT LUẬN VÀ Ý NGHĨA CỦA NGHIÊN CỨU

Luận án đã nhận diện rõ các yếu tố thuộc nhận thức và đặc điểm cá nhân ảnh hưởng như thế nào đến sự gắn kết của sinh viên, và mối quan hệ giữa sự gắn kết với chất lượng cuộc sống đại học. Cụ thể:

5.1. Đóng góp về học thuật

Thứ nhất, nghiên cứu đã chỉ ra mức độ tác động của bốn yếu thuộc nhận thức và đặc điểm cá nhân ảnh hưởng đến sự gắn kết của sinh viên ở trường đại học. Đó là: i) Giá dịch vụ cảm nhận, và khả năng hấp thu tác động tích cực đến sự gắn kết của sinh viên là hai mối quan hệ chưa được tìm thấy trước đây trong bối cảnh giáo dục đại học; ii) Với mục đích cuộc sống, nếu như các nghiên cứu trước đây cho rằng tác động đến sự gắn kết của sinh viên, thì kết quả nghiên cứu của tác giả lại không tìm thấy sự tồn tại của mối quan hệ này; và iii) Tác giả tìm thấy tính bền bỉ tác động tích cực đến sự gắn kết của sinh viên

tương tự với kết quả của một số nghiên cứu trước đây, nhưng khác nhau ở cách thức đo lường sự gắn kết.

Thứ hai, nghiên cứu đã phát hiện vai trò điều tiết hỗn hợp của khả năng hấp thu và vai trò điều tiết thuần túy của mục đích cuộc sống đối với mối quan hệ giữa giá trị dịch vụ cảm nhận và sự gắn kết của sinh viên. Các phát hiện này rất có ý nghĩa bởi chúng chưa được tìm thấy trong các công bố trước đây.

Thứ ba, về kết quả của mô hình nghiên cứu, việc chỉ ra tác động rất lớn của sự gắn kết đối với chất lượng cuộc sống đại học là một bằng chứng thực nghiệm ứng dụng Lý thuyết tự quyết trong bối cảnh giáo dục đại học, bên cạnh bằng chứng ở những lĩnh vực khác.

Thứ tư, việc chứng minh hình thức đào tạo giữ vai trò điều tiết nhóm, khi tìm thấy sự khác biệt trong mối quan hệ giữa khả năng hấp thu với sự gắn kết giữa hai nhóm sinh viên tập trung và không tập trung, là một kết quả mang tính khám phá, có thể đưa đến gợi ý cho các nghiên cứu tiếp sau.

Và cuối cùng, kết quả đồng thuận với các nghiên cứu trước đây khi giới tính không kiểm soát chất lượng cuộc sống đại học. Trong khi đó, vùng miền được chấp nhận là biến kiểm soát khi tìm thấy có sự khác biệt trong chất lượng cuộc sống giữa nhóm sinh viên học tại TP. Hồ Chí Minh và nhóm sinh viên học tại Hà Nội. Phát hiện này cũng là một gợi ý để có thể nghiên cứu khẳng định trong tương lai.

5.2. Đóng góp về phương pháp nghiên cứu

Thứ nhất, bổ sung vào hệ thống thang đo lường các khái niệm nghiên cứu cho bối cảnh Việt Nam, tạo cơ sở xây dựng hệ thống thang đo thống nhất trong các nghiên cứu đa quốc gia.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu một lần nữa cho thấy không nên đo lường các khái niệm tiềm ẩn bằng chính chúng mà nên đo bằng nhiều biến quan sát để gia tăng giá trị và độ tin cậy của thang đo.

Thứ ba, kết quả kiểm định mô hình đo lường khẳng định lần nữa việc đánh giá tính giá trị và độ tin cậy của thang đo.

Cuối cùng, tác giả còn sử dụng kỹ thuật phân tích đa nhóm để tìm sự khác biệt của mô hình theo từng nhóm đối tượng khác nhau; và kỹ thuật tìm thấy sự tồn tại của các biến điều tiết thuần túy và hỗn hợp cũng là một điểm nhấn về phương pháp trong nghiên cứu này.

5.3. Đóng góp về thực tiễn

Trong chiến lược quản trị đại học, việc không ngừng gia tăng sự gắn kết của sinh viên là vô cùng cần thiết. Việc nhận diện rõ mối quan hệ của từng yếu tố đối với sự gắn kết và chất lượng cuộc sống đại học sẽ giúp nhà quản trị đại học xác định các giải pháp cụ thể để tạo ra môi trường học tập gắn kết hơn, thông qua việc nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục cũng như cải thiện các yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của sinh viên. Ở chiều ngược lại, các giải pháp này cũng sẽ giúp sinh viên phát huy giá trị bản thân và nâng cao chất lượng cuộc sống đại học của họ.

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.4.1. Hạn chế

Thứ nhất, kết quả chưa phản ánh được sự phù hợp của mô hình đối với sinh viên khối các trường thuộc lĩnh vực khác. Thứ hai, cần kiểm định thêm nhiều trường đại học để tăng tính năng tổng quát hóa. Thứ ba, quá trình thu thập dữ liệu tương đối ngắn nên kết quả có thể phản ánh chưa đầy đủ nhất.

5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Các nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm định mô hình của tác giả với phạm vi khác. Tiếp đó, cũng có thể kiểm tra vai trò trung gian (bán phần) của sự gắn kết. Ngoài ra, kết quả phân tích về vai trò điều tiết nhóm và kiểm soát là phát hiện mang tính khám phá, điều này cần được xem xét sâu hơn để tiếp tục khẳng định trong tương lai./-

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Sự gắn kết của sinh viên và chất lượng cuộc sống đại học: Nghiên cứu thông qua giá trị dịch vụ cảm nhận và mục đích cuộc sống. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 30*(2), 44-66.

2. Mối quan hệ giữa khả năng hấp thu và sự gắn kết của sinh viên: Vai trò điều tiết của tính bền bỉ. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 30*(3), 68-88.